

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Hansungbolt Vina tại văn bản số 02/2025-MT/HSB-GPMT đề ngày 25 tháng 4 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường cơ sở tại Lô 420, đường 13, Khu công nghiệp Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hansungbolt Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất bu lông, đai, đinh vít và chốt gài bằng kim loại, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm (không thực hiện công đoạn xi mạ tại nhà máy); cho thuê nhà

xưởng, diện tích 990 m²” tại Lô 420, đường 13, Khu công nghiệp Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất bu lông, đai, đinh vít và chốt gài bằng kim loại, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm (không thực hiện công đoạn xi mạ tại nhà máy); cho thuê nhà xưởng, diện tích 990 m²”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 420, đường 13, Khu công nghiệp Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603379922 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 7 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 5400248651 chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 4 năm 2016, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 11 tháng 12 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603379922.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bu lông, đai, đinh vít và chốt gài bằng kim loại, cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 9.271,4 m².

- Tiêu chí về môi trường: Nhóm II.

- Quy mô: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất bu lông, đai, đinh vít và chốt gài bằng kim loại, công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm (không thực hiện công đoạn xi mạ tại nhà máy); cho thuê nhà xưởng, diện tích 990 m².

- Quy trình sản xuất bu lông, đinh vít, đai, ốc: *Nguyên liệu → Cắt kết hợp gia công tán dầu → Kiểm tra → Tiện ren → Kiểm tra → Xử lý nhiệt (gia công bên ngoài) → Kiểm tra → Xi mạ (gia công bên ngoài) → Kiểm tra → Sơn → Kiểm tra → Đóng gói.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của cơ sở được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn cùng với nước thải vệ sinh văn phòng, nhà xưởng, nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm được thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Amata (theo Hợp đồng thuê bất động sản ngày 02 tháng 6 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Hansungbolt Vina và Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Amata theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 12,5 m³/ngày đêm sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng 1 m³/ngày đêm, nước thải từ phòng thí nghiệm với lưu lượng 0,1 m³/ngày đêm được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Amata tại 01 điểm trên đường số 13.

Nước thải sinh hoạt, nước thải vệ sinh văn phòng của đơn vị thuê nhà xưởng với lưu lượng 2,1 m³/ngày đêm được thu gom về 01 hố ga đảm bảo công tác giám sát sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Amata tại 01 điểm trên đường số 13.

- Vị trí đầu nối nước thải:

+ Vị trí: 01 hố ga trên đường số 13 của KCN.

+ Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiếu 3⁰): X = 1.211.585; Y = 407.405.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Amata.

+ Nước thải vệ sinh nhà xưởng, phòng thí nghiệm → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Amata.

+ Nước thải từ đơn vị thuê nhà xưởng → Hồ ga đảm bảo công tác giám sát → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Amata.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tự hoại tại khu vực văn phòng, 01 bể tự hoại tại nhà xưởng chính, dung tích mỗi bể có thể tích 15m³, 01 bể tự hoại tại nhà bảo vệ có thể tích 3 m³, 01 bể tự hoại tại khu nhà xưởng cho thuê với thể tích 15 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Amata và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Amata để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Bố trí hồ ga giám sát đảm bảo công tác giám sát nước thải phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê nhà xưởng.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chuẩn bị nguyên liệu sơn, lưu lượng lớn nhất 3.500 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn, lưu lượng lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải, hơi dầu từ khu vực các máy gia công tán đầu line 1, lưu lượng lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải, hơi dầu phát sinh từ khu vực các máy gia công tán đầu line 2,3, lưu lượng lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Khí thải, hơi dầu phát sinh từ khu vực các máy tiện ren line 4, lưu lượng lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải, hơi dầu phát sinh từ khu vực các máy gia công tán đầu line 5, lưu lượng lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải *(theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', vĩ độ 30°)*:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi sơn số 1 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.211.714; Y = 407.434.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi sơn số 2 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.211.716; Y = 407.433.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 1 (Nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.211.627; Y = 407.453.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 2 (Nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.211.627; Y = 407.441.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi dầu số 3 (Nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.211.627; Y = 407.427.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 4 (Nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.211.715; Y = 407.448.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 81.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,6 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT. Trong đó:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động, liên tục
I	Các dòng khí thải số: 01, 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	108		
3	Toluen	mg/Nm ³	750		
4	Formaldehyt	mg/Nm ³	20		
5	Metylen Clorua	mg/Nm ³	210		
II	Các dòng khí thải số: 03, 04, 05, 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	108		
3	Phenol	mg/Nm ³	19		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

* Chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chuẩn bị nguyên liệu sơn được dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi sơn số 1, công suất thiết kế 3.500 m³/giờ bằng hệ thống chụp hút và hệ thống đường ống bằng thép.

- Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn được dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi sơn số 2, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ bằng hệ thống chụp hút và hệ thống đường ống bằng thép.

- Khí thải, hơi dầu từ khu vực các máy gia công tán đầu (Line 1) được dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 1, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ (hệ thống chụp hút và hệ thống đường ống bằng thép).

- Khí thải, hơi dầu phát sinh từ khu vực các máy gia công tán đầu (Line 2 và Line 3) được dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 2, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ (hệ thống chụp hút và hệ thống đường ống bằng thép).

- Khí thải, hơi dầu phát sinh từ khu vực các máy tiện ren (Line 4) được dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 3, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (hệ thống chụp hút và hệ thống đường ống bằng thép).

- Khí thải, hơi dầu phát sinh từ khu vực các máy gia công tán đầu (Line 5) được dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 4, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ (hệ thống chụp hút và hệ thống đường ống bằng thép).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý hơi dung môi (đối với các nguồn số: 01, 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải, hơi dung môi → Chụp hút → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí sạch → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 01: 3.500 m³/giờ.

+ Nguồn số 02: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (đối với các nguồn số: 03, 04, 05, 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải, hơi dầu → Chụp hút → Hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí sạch → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 03: 12.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 04: 24.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 05: 18.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 06: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

06 hệ thống xử lý khí thải các nguồn: 01, 02, 03, 04, 05, 06.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022), trong đó: Phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Các máy gia công tán đầu;
- Nguồn số 02: Các máy tiện ren;
- Nguồn số 03: Các máy cắt;
- Nguồn số 04: Máy thử nghiệm phun muối.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.211.668; Y = 407.444;
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.211.674; Y = 407.426;
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.211.693; Y = 407.448;
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.211.630; Y = 407.432.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	NH	3.400
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	KS	25
3	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	KS	8.500
4	Cặn sơn, sơn và véc ni thải (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn /lỏng	08 01 01	KS	50
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	3.150
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	25
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	2.500
8	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	45
9	Giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	6.600
10	Dung môi thải	Lỏng	08 01 05	NH	70
11	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	15
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					24.380

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	TT-R	1000
2	Bao bì nylon, dây đai nhựa, Pallet nhựa	18 01 06	TT-R	780
3	Bao bì gỗ, Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	670
4	Bao bì kim loại	18 01 08	TT-R	16.600
5	Hộp chứa mực in (mực in văn phòng)	08 02 08	TT-R	50
6	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 10	TT	200
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				19.300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	19,92
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		19,92

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, nền chống thấm.
- Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt được bố trí bên ngoài nhà xưởng (04 thùng 240 lít) ở những vị trí dễ tiếp cận nhưng ở những góc khuất tầm nhìn hoặc khu vực không có giá trị về cảnh quan.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải

chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hoà, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI